

THÔNG BÁO
Công khai thông tin cơ sở vật chất của trường tiểu học
Năm học 2024-2025

(Theo Thông tư 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03/6/2024)

STT	Nội Dung	Số lượng	Bình quân Số m ² /1 học sinh
I	Số phòng học/số lớp	20	-
II	Loại phòng học		
1	Phòng học kiên cố	20	-
2	Phòng học bán kiên cố	0	-
3	Phòng học tạm		-
4	Phòng học nhờ		-
III	Số điểm trường lẻ	0	-
IV	Tổng diện tích đất (m²)	8349,3m ²	13,2m ² /học sinh
V	Diện tích sân chơi, bãi tập (m²)	2.300m ²	3,6m ² /học sinh
VI	Tổng diện tích các phòng	1.295 m²	
1	Diện tích phòng học (m ²)	1000 m ²	1,58 m ² /học sinh
2	Diện tích thư viện (m ²)	64 m ²	
3	Diện tích phòng GD thể chất hoặc nhà đa năng (m ²)	Không	
4	Diện tích phòng Giáo dục nghệ thuật (m ²)	46 m ²	
5	Diện tích phòng Ngoại ngữ (m ²)	46 m ²	
6	Diện tích phòng Tin học (m ²)	46 m ²	
7	Diện tích phòng Thiết bị giáo dục (m ²)	19 m ²	
8	Diện tích phòng hỗ trợ GD HS khuyết tật học lớp hòa nhập (m ²)	24m ²	
9	Diện tích phòng truyền thống (m ²)	50 m ²	
10	Diện tích phòng Đội (m ²)	19m ²	
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)	bộ	Số bộ/lớp
1	Tổng số thiết bị DH tối thiểu hiện có theo quy định (theo thông tư 37/2021/TT-BGDĐT)		
1.1	Môn Tiếng Việt (dành cho khối lớp 1,2,3)	146 bộ	
1.2	Môn Toán (dành cho khối lớp 1,2,3)	368 bộ	
1.3	Môn Tiếng Anh (dành cho khối lớp 1,2,3,4,5)	38 bộ	
1.4	Môn TNXH (dành cho khối lớp 1,2,3,4,5)	19 bộ	



1.5	Môn Đạo đức (dành cho khối lớp 1,2,3)	7 bộ	
1.6	Môn lịch sử -Địa lý (dành cho khối lớp 4,5)	3 bộ	
1.7	Kỹ Thuật (dành cho khối lớp 4,5)	7 bộ	
1.8	Thể dục (dành cho khối lớp 1,2,3,4,5)	7 bộ	
1.9	Mỹ Thuật (dành cho khối lớp 1,2,3,4,5)	6 bộ	
1.10	Âm nhạc (dành cho khối lớp 1,2,3,4,5)	50 bộ	
2	Tổng số TBDH tối thiểu còn thiếu so với quy định		
2.1	Khối lớp 1		
2.2	Khối lớp 2		
2.3	Khối lớp 3		
2.4	Khối lớp 4		
2.5	Khối lớp 5		
VIII	Tổng số máy vi tính đang được sử dụng	24/bộ	18,6 hs/bộ
IX	Tổng số thiết bị dùng chung khác		
1	Ti vi	4	
2	Cát xét	0	
3	Đầu Video/đầu đĩa	1	
4	Bộ loa máy	3	
5	Máy chiếu projector/ Máy chiếu vật thể	18	
6	Máy tính bàn	6	
7	Máy tính xách tay	1	
8	Máy ảnh	0	
9	Máy phô tô	0	
10	Máy in	4	
11	Webcame	32 mắt	
12	Điều hòa nhiệt độ	48	

	Nội dung	Số lượng (m ²)
X	Nhà bếp	Không
XI	Nhà ăn	Không

	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích (m ²)	Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ
XII	Phòng nghỉ cho hs bán trú	Tổng số phòng: 9; tổng số m ² : 450m ²	292	1,54
XIII	Khu nội trú	0	0	0

XIV	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m²/học sinh	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	1		2		48m ²
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*					

(*Theo Quyết định số 41/2010/QĐ-BGĐT ngày 30/12/2010 của Bộ GDĐT ban hành Điều lệ trường tiểu học và Thông tư số 27/2011/TT-BYT ngày 24/6/2011 của Bộ Y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu- điều kiện đảm bảo hợp vệ sinh).

		Có	Không
XV	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	X	
XVI	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	X	
XVII	Kết nối internet (ADSL)	X	
XVIII	Trang thông tin điện tử (website) của trường	X	
XIX	Tường rào xây	X	

HIỆU TRƯỞNG


Hoàng Yến

